

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ TOÀN CẦU
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ GIẢI TRÍ TOÀN CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GLOBAL ENTERTAINMENT SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GLOBAL ES.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109817569

3. Ngày thành lập: 15/11/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

37 Nguyễn Văn Huyền, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943929591

Fax:

Email: lienhe@globalent.vn

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Trồng lúa	0111
30.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
31.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
32.	Trồng cây mía	0114
33.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
34.	Trồng cây lấy sợi	0116
35.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
36.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
37.	Trồng cây hàng năm khác	0119
38.	Trồng cây ăn quả	0121
39.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
40.	Trồng cây điều	0123
41.	Trồng cây hồ tiêu	0124
42.	Trồng cây cao su	0125
43.	Trồng cây cà phê	0126
44.	Trồng cây chè	0127
45.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
46.	Trồng cây lâu năm khác	0129
47.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
48.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
49.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
50.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

51.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
52.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
53.	Chăn nuôi gia cầm	0146
54.	Chăn nuôi khác	0149
55.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
56.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
57.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
58.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
59.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
60.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
61.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
62.	Khai thác gỗ	0220
63.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
64.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
65.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
66.	Khai thác thủy sản biển	0311
67.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
68.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
69.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
70.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
71.	Khai thác và thu gom than non	0520
72.	Khai thác dầu thô	0610
73.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
74.	Khai thác quặng sắt	0710
75.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
76.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
77.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
78.	Dịch vụ đóng gói	8292
79.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
80.	Giáo dục nhà trẻ	8511
81.	Giáo dục mẫu giáo	8512
82.	Giáo dục tiểu học	8521
83.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
84.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
85.	Đào tạo sơ cấp	8531
86.	Đào tạo trung cấp	8532
87.	Đào tạo cao đẳng	8533

88.	Đào tạo đại học	8541
89.	Đào tạo thạc sỹ	8542
90.	Đào tạo tiến sỹ	8543
91.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
92.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
93.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
94.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
95.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
96.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
97.	Hoạt động thể thao khác	9319
98.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
99.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329(Chính)
100.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
101.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
102.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
103.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
104.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
105.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
106.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
107.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
108.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
109.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
110.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
111.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
112.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
113.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
114.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
115.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
116.	Lập trình máy vi tính	6201
117.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
118.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
119.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

120.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
121.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
122.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
123.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản - Quản lý vận hành nhà chung cư	6810
124.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
125.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
126.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
127.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
128.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
129.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
130.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
131.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
132.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
133.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
134.	Quảng cáo	7310
135.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
136.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
137.	Hoạt động nhiếp ảnh (Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
138.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và Tư vấn chứng khoán)	7490
139.	Hoạt động thú y	7500
140.	Cho thuê xe có động cơ	7710
141.	Bán buôn tổng hợp	4690

142.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
143.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đầu giá)	4719
144.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
145.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
146.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
147.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
148.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
149.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
150.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
151.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
152.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
153.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
154.	Khai thác muối	0893
155.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
156.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
157.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
158.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
159.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
160.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
161.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
162.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
163.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
164.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
165.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
166.	Sản xuất đường	1072
167.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
168.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
169.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
170.	Sản xuất chè	1076
171.	Sản xuất cà phê	1077
172.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
173.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
174.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
175.	Sản xuất rượu vang	1102
176.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
177.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
178.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200

179.	Sản xuất sợi	1311
180.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
181.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
182.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
183.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
184.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
185.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
186.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
187.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
188.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
189.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
190.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
191.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
192.	Sản xuất giày, dép	1520
193.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
194.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
195.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
196.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
197.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
198.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
199.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
200.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
201.	In ấn	1811
202.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
203.	Sao chép bản ghi các loại	1820
204.	Sản xuất than cốc	1910
205.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
206.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
207.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
208.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
209.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
210.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
211.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
212.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Trừ hóa chất nhà nước cấm)	2029

213.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
214.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
215.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
216.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
217.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
218.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
219.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
220.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
221.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
222.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
223.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
224.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
225.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
226.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
227.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ kinh doanh vàng miếng)	2420
228.	Đúc sắt, thép	2431
229.	Đúc kim loại màu (Trừ kinh doanh vàng miếng)	2432
230.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
231.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
232.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
233.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
234.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
235.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
236.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
237.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
238.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
239.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
240.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
241.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
242.	Sản xuất đồng hồ	2652
243.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
244.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
245.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680

246.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
247.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
248.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
249.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
250.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
251.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
252.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
253.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
254.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
255.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
256.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
257.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
258.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
259.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
260.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
261.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
262.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
263.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
264.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
265.	Sản xuất máy luyện kim	2823
266.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
267.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
268.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
269.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
270.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
271.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
272.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
273.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
274.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
275.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
276.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791

277.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
278.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
279.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
280.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
281.	Vận tải đường ống	4940
282.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
283.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
284.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
285.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
286.	Bốc xếp hàng hóa	5224
287.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
288.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
289.	Bưu chính	5310
290.	Chuyển phát	5320
291.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
292.	Cơ sở lưu trú khác	5590
293.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
294.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
295.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
296.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar)	5630
297.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
298.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ sản xuất phim truyền hình; chương trình truyền hình thời sự - chính trị)	5911
299.	Hoạt động hậu kỳ	5912
300.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động báo chí và phát hành chương trình truyền hình)	5913
301.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (trừ xuất bản phẩm)	5920

302.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập internet; - Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; - Dịch vụ viễn thông cơ bản; - Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; - Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu	6190
303.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
304.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
305.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
306.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
307.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
308.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
309.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
310.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
311.	Đại lý du lịch	7911
312.	Điều hành tua du lịch	7912
313.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
314.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
315.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
316.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
317.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
318.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
319.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
320.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
321.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
322.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
323.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
324.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
325.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
326.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
327.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211

328.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
329.	Sản xuất nhạc cụ	3220
330.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
331.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
332.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
333.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
334.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
335.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
336.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
337.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
338.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
339.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
340.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
341.	Sản xuất điện	3511
342.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Phân phối điện	3512
343.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
344.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
345.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
346.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
347.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
348.	Thu gom rác thải độc hại	3812
349.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
350.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
351.	Tái chế phế liệu	3830
352.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
353.	Xây dựng nhà để ở	4101
354.	Xây dựng nhà không để ở	4102
355.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
356.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
357.	Xây dựng công trình điện	4221
358.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
359.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
360.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
361.	Xây dựng công trình thủy	4291
362.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292

363.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
364.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
365.	Phá dỡ	4311
366.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
367.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
368.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
369.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
370.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
371.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
372.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
373.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
374.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
375.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
376.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
377.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
378.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
379.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
380.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá) (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 200.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ DỊCH VỤ HQ GROUP	Số 37 Nguyễn Văn Huyền, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	160.000	1.600.000.000	80,000	0108944211	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	160.000	1.600.000.000	80,000		
2	PHẠM MẠNH TUÔNG	784 Trương Định, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	0010910085 60	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000		

3	NGÔ MINH TÂN	Khu Vĩnh Tuy 2, Phường Mạo Khê, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	022091002070
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM MẠNH TUỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091008560

Ngày cấp: 25/11/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về TTXH

Địa chỉ thường trú: 784 Trương Định, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 784 Trương Định, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội